

Số: 01/QĐ-TA

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
TUYÊN BỐ DOANH NGHIỆP PHÁ SẢN**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thẩm phán phụ trách tiến hành thủ tục phá sản: Bà Lê Thu H.

Căn cứ:

Các Điều 8, Điều 9, Điều 16, Điều 22, Điều 23, Điều 24, khoản 3 Điều 80, khoản 7 Điều 91, Điều 108, Điều 109, Điều 111 Luật Phá sản năm 2014.

Điều 40 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị định số: 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành luật phá sản, chi phí quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

Quyết định mở thủ tục phá sản số: 01/2021/QĐ-MTTTPS ngày 22/7/2021 đối với Công ty cổ phần S theo đơn yêu cầu của Công ty TNHH MTV Đ.

Xét thấy: Công ty cổ phần S lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, đã ngừng hoạt động kinh doanh trong thời gian dài và không có khả năng xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá đã triệu tập Hội nghị chủ nợ vào ngày 12/9/2025 nhưng Hội nghị không đủ điều kiện tiến hành theo Điều 79 Luật Phá sản năm 2014. Ngày 29/09/2025 Hội nghị chủ nợ được triệu tập lại nhưng tiếp tục không đáp ứng điều kiện về tỷ lệ tham gia của các chủ nợ không có bảo đảm.

Vì vậy, có đủ căn cứ để tuyên bố phá sản đối với Công ty cổ phần S.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tuyên bố phá sản

Tuyên bố phá sản đối với: Công ty cổ phần S.

Địa chỉ trụ sở: Đ, thôn S, xã H, tỉnh Thanh Hóa (trước đây: thôn S, xã H, tỉnh Thanh Hóa).

Mã số doanh nghiệp: 2802220187.

Đăng ký lần đầu ngày 10/12/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07/12/2020 tại Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị L - Giám đốc.

Điều 2. Hậu quả pháp lý của việc tuyên bố phá sản.

Kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

2.1. Chấm dứt hoạt động của Công ty cổ phần S và đình chỉ mọi giao dịch có liên quan đến Công ty cổ phần S.

2.2. Chấm dứt nghĩa vụ tính lãi đối với toàn bộ các khoản nợ của Công ty Cổ phần S.

2.3. Chấm dứt Hợp đồng lao động giữa Công ty cổ phần S và người lao động; quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động được giải quyết theo quy định của pháp luật.

2.4. Chấm dứt quyền hạn của người đại diện theo pháp luật đối với bà Lê Thị L, sinh ngày 24/02/1989; giấy chứng minh nhân dân số 173569731.

2.5. Cấm bà Lê Thị L, sinh ngày 24/02/1989, giấy chứng minh nhân dân số 173569731, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Đ, thôn S, xã H, tỉnh Thanh Hóa (trước đây: thôn S, xã H, tỉnh Thanh Hóa), thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Tòa án tuyên bố phá sản.

2.6. Thu hồi con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thực hiện thủ tục xóa tên Công ty Cổ phần S theo quy định của Luật Phá sản 2014, Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Xác định tài sản, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp P

3.1. Tài sản: Công ty cổ phần S không có tài sản.

3.2. Nợ phải trả (nợ không có đảm bảo, đã đến hạn hoặc quá hạn) theo danh sách do Quản tài viên lập ngày 06/9/2025, gồm:

3.2.1. Nợ có hồ sơ đòi nợ:

1. Công ty Đ; địa chỉ số A khu N, xã L (trước đây là thị trấn L, huyện L), tỉnh Lạng Sơn: 5.254.733.520đ.

2. Công ty cổ phần B; địa chỉ xóm K, xã N, tỉnh Nghệ An (trước đây là xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An): 35.316.273đ.

3. Công ty TNHH T1; địa chỉ xóm A, xã Q, (trước đây là xã Q, huyện Q), tỉnh Nghệ An: 486.774.999đ

4. Bảo hiểm xã hội liên huyện S - H; địa chỉ: phố S, phường S, tỉnh Thanh Hóa: 231.623.223đ

5. Thuế Cơ sở 3 - tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ số B L, phường S, tỉnh Thanh Hóa: 970.271.154đ.

6. Công ty TNHH V; địa chỉ khu B, xã N, tỉnh Thanh Hóa: 1.374.000.000đ.

7. Công ty TNHH S1; địa chỉ xóm T, xã B (trước đây là xã T, huyện Y), tỉnh Nghệ An: 580.000.000đ.

3.2.2. Nợ do Công ty K, chủ nợ không nộp hồ sơ đòi nợ:

1. Nợ lương của công nhân: 1.487.686.249đ

2. Công ty TNHH X Lược: 54.000.000đ

3. Công ty TNHH D: 3.738.339.935

4. Công ty cổ phần T2: 70.446.000đ

5. Công ty cổ phần Đ1: 6.052.094.072đ

3.3. Các khoản phải thu: Không có.

Điều 4. Chuyển yêu cầu giải quyết tranh chấp cho Tòa án có thẩm quyền

Toà án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội chuyển vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 13/2023/TLST-KDTM ngày 06/3/2023 giữa nguyên đơn Công ty cổ phần S, bị đơn Tổng Công ty cổ phần X1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đ2 (S2) vào thủ tục phá sản.

Xét thấy, trong vụ án kinh doanh thương mại Công ty cổ phần S không phải là người mắc nợ S2, cũng không phải là chủ nợ hoặc người mắc nợ của Tổng Công ty cổ phần X1. Yêu cầu của Công ty cổ phần S chỉ liên quan đến việc đối chiếu công nợ, thanh toán hợp đồng làm căn cứ chấm dứt việc bảo lãnh. Do đó, căn cứ điểm i khoản 1 Điều 108 Luật Phá sản 2014, chuyển vụ án kinh doanh thương mại nêu trên cho Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 5. Lệ phí và chi phí phá sản:

5.1. Lệ phí mở thủ tục phá sản:

Công ty TNHH MTV Đ phải chịu 1.500.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng lệ phí đã nộp 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0013528 ngày 12/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá.

5.2. Chi phí phá sản:

Ngày 10/6/2021 Công ty TNHH MTV Đ đã nộp 100.000.000đ tiền tạm ứng chi phí phá sản vào tài khoản số 50110000489585 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá mở tại Ngân hàng TMCP Đ3 Chi nhánh T3.

Quá trình giải quyết thủ tục phá sản, phải chi các khoản gồm:

- Đăng báo Quyết định mở thủ tục phá sản (03 số): 4.500.000đ
- Đăng báo Quyết định tuyên bố phá sản (02 số): 6.000.000đ
- Chi phí Quản tài viên: 20.000.000đ

Tổng cộng: 30.500.000đ (Ba mươi triệu, năm trăm nghìn đồng),

Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Đ 69.500.000đ (Sáu mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí phá sản đã nộp vào tài khoản số 50110000489585 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá mở tại Ngân hàng TMCP Đ3 Chi nhánh T3.

Điều 6. Thi hành quyết định

Quyết định tuyên bố phá sản được thi hành theo quy định của Luật Phá sản 2014, Luật Thi hành án dân sự và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 7. Quyền đề nghị xem xét lại và kháng nghị

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông đạt hợp lệ quyết định này, Công ty cổ phần S; Công ty TNHH MTV Đ; các chủ nợ; Thi hành án dân sự tỉnh T; Cục Thuế tỉnh T; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T có quyền đề nghị xem xét lại,

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Đức Kiên Lạng Sơn;
- Công ty Cổ phần Sao Vàng HG;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa;
- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Các chủ nợ;
- Quản tài viên;
- Đăng trên Cổng thông tin điện tử của TAND;
- Đăng trên Cổng thông tin ĐKDN Quốc gia;
- Đăng trên 02 số liên tiếp Báo Thanh Hóa;
- Lưu: TDS, VP.

THẨM PHÁN

Lê Thu H